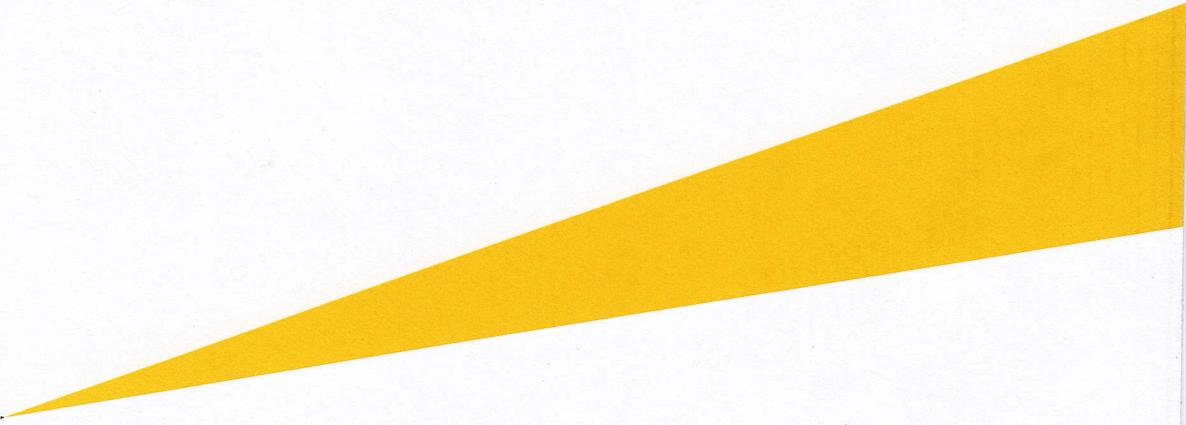
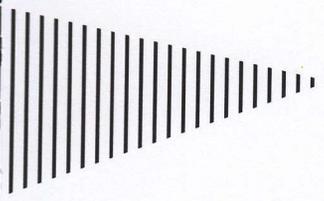


Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	12 - 41

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800604806 ngày 18 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 18 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 25 tháng 6 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 14 tháng 10 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 27 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 24 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 25 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 9 tháng 11 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản và chế biến phụ phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 2.17, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty có các nhà máy và các khu nuôi trồng sau:

- Nhà máy chế biến chính, nhà máy chế biến phụ phẩm cá và nhà máy chế biến cá tra đông lạnh giá trị gia tăng tại Lô 2.17, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam;
- Khu nuôi trồng 1 với diện tích 40 ha tại cồn Tân An Thạnh, Huyện Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long; và
- Khu nuôi trồng 2 với diện tích 23 tại xã Tấn Mỹ, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Phạm Thị Diệu Hiền	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Trần Văn Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Minh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Vi Trần Tấn Năng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Domingo Alonso	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Ông Phan Lê Sâm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hào	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Trương Thị Kiều Tiên	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Phùng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Thúy Diễm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Châu Thị Hồng Uyển	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tất Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2012
Bà Phạm Thị Diệu Hiền	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2012
Bà Phạm Thị Ngọc Nuôi	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2012
Ông Võ Thành Khôn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012
Bà Trần Thị Bình An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Thành Tiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Trần Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vi Trần Tấn Năng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Lê Sâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hòa Hiệp	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2012
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2012
Bà Phạm Kim Chi	Kế toán trưởng	Từ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2012
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012
		Từ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2012
		Từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tất Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2012
Bà Phạm Thị Diệu Hiền	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2012
		Từ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong báo cáo kiểm toán, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1, Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Tất Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61018669/16261053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An ("Công ty") được trình bày từ trang 7 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được trình bày như số liệu tương ứng chưa được kiểm toán.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Ngoại trừ các vấn đề về giới hạn phạm vi kiểm toán nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề giới hạn phạm vi kiểm toán

- a) Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty có khoản đầu tư thành lập một công ty con 100% vốn tại Mỹ là Bình An Seafood USA, Inc. ("Bình An USA") trị giá là 89.868.386.550 đồng. Bình An USA đã chính thức được chấp thuận chấm dứt hoạt động kinh doanh vào ngày 9 tháng 7 năm 2012 theo Giấy chứng nhận ngừng hoạt động số 01141885 do Ngoại trưởng tiểu bang California ban hành. Mặc dù Công ty đã thực hiện xóa sổ khoản đầu tư này, nhưng do hạn chế về thông tin và các qui định pháp lý ngoài lãnh thổ Việt Nam, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng, nếu có, có thể có liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của Công ty trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định tại Mỹ mà có thể phát sinh ảnh hưởng đến các số liệu của các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.



Building a better
working world

Các vấn đề giới hạn phạm vi kiểm toán (tiếp theo)

- b) Bao gồm trong khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là một khoản trị giá 156.227.060.140 đồng thể hiện phần góp vốn của Công ty từ những năm trước vào các công ty con dưới hình thức góp vốn bằng tài sản. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính đầy đủ và giá trị của các tài sản góp vốn này, và do đó không đảm bảo được tính hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- c) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ, bao gồm khoản phải thu khác trị giá 13.131.829.489 đồng, phải trả người bán trị giá 47.273.373.258 đồng, và phải trả khác trị giá 143.401.903.045 đồng. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác để đảm bảo tính đầy đủ, quyền và nghĩa vụ đối với các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- d) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm trong khoản mục tài sản cố định có khoản tài sản cố định hữu hình trị giá 125.552.973.787 đồng và tài sản cố định vô hình trị giá 108.007.892.061 đồng (phát sinh từ những năm trước) chưa có đầy đủ các chứng từ liên quan. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định sự hợp lý về giá trị và quyền sở hữu của Công ty đối với các khoản trên.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nếu có của các vấn đề trình bày ở các đoạn nêu trên, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra thêm ý kiến chấp nhận từng phần ngoài các nội dung đã trình bày trên, chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau:

- a) Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.
- b) Theo công bố ngày 14 tháng 3 năm 2013 của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) về kết quả cuối cùng của đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 (POR8) đối với mặt hàng cá tra phi lê đông lạnh của Việt Nam xuất sang thị trường Mỹ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty gánh chịu mức thuế 0,77 Đô la Mỹ/kg cho các lô hàng xuất khẩu sang thị trường này. Mức thuế suất áp đặt cho sản lượng cá tra phi lê xuất khẩu vào thị trường Mỹ (nếu có) trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 trở đi sẽ được quy định trong đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 9 (POR9) trong tương lai. Tuy nhiên, kết luận cuối cùng của POR9 chưa được xác định một cách chắc chắn tại thời điểm hiện tại, do đó, chưa có khoản dự phòng hay công nợ tiềm tàng được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.303.281.740	427.013.113.921
110	I. Tiền	4	1.248.497.609	8.084.160.070
111	1. Tiền		1.248.497.609	8.084.160.070
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.083.659.279	222.115.956.881
131	1. Phải thu khách hàng	5	248.309.675.223	150.023.791.950
132	2. Trả trước cho người bán	6	334.984.157.311	381.263.242.800
135	3. Các khoản phải thu khác	7	81.969.575.177	22.846.083.006
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(618.179.748.432)	(332.017.160.875)
140	III. Hàng tồn kho	9	42.563.661.713	190.783.963.375
141	1. Hàng tồn kho		44.728.903.774	229.959.237.675
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.165.242.061)	(39.175.274.300)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.407.463.139	6.029.033.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		65.879.687	135.411.504
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.684.193.419
154	3. Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		1.301.606.038	959.133.670
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.039.977.414	3.250.295.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		870.556.489.341	1.083.187.149.161
220	I. Tài sản cố định		705.325.154.172	748.508.344.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	573.577.808.228	595.467.802.607
222	Nguyên giá		759.767.356.343	738.047.785.659
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(186.189.548.115)	(142.579.983.052)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	14.973.825.820
225	Nguyên giá		-	15.288.157.980
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(314.332.160)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	108.395.454.969	108.482.926.593
228	Nguyên giá		108.615.684.561	108.615.684.561
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(220.229.592)	(132.757.968)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	23.351.890.975	29.583.789.010
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	129.767.583.296	294.995.020.757
251	1. Đầu tư vào công ty con		242.948.346.827	332.816.733.377
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(113.180.763.531)	(37.821.712.620)
260	III. Tài sản dài hạn khác		35.463.751.873	39.683.784.374
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	35.463.751.873	38.843.784.374
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	840.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		963.859.771.081	1.510.200.263.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.334.426.722.203	1.948.188.135.149
310	I. Nợ ngắn hạn		2.084.002.589.248	1.833.382.038.583
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.267.428.928.392	1.191.253.182.209
312	2. Phải trả người bán	17	104.860.396.669	483.023.839.744
313	3. Người mua trả tiền trước	18	8.739.763.681	25.476.174.190
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.059.879.508	1.835.142.754
315	5. Phải trả người lao động		7.934.290.714	11.450.837.525
316	6. Chi phí phải trả	20	509.807.777.817	94.862.240.849
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	184.171.552.467	25.480.621.312
330	II. Nợ dài hạn		250.424.132.955	114.806.096.566
333	1. Nợ dài hạn khác		5.205.148.410	339.463.562
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	245.218.984.545	114.466.633.004
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.370.566.951.122)	(437.987.872.067)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	(1.370.566.951.122)	(437.987.872.067)
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.513.600.000	29.513.600.000
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		18.186.889.127	18.186.889.127
420	4. Lỗ lũy kế		(1.918.267.440.249)	(985.688.361.194)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		963.859.771.081	1.510.200.263.082

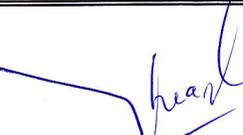
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

VND

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	33.206	280.391
- Euro (EUR)	340	567
- Nợ khó đòi đã xử lý	13.906.188.614	-



Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Tất Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

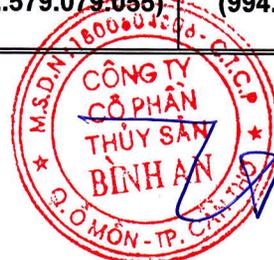
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	255.508.967.673	1.034.792.950.388
11	2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		(261.586.917.642)	(1.041.101.536.760)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp		(6.077.949.969)	(6.308.586.372)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.017.293.572	16.861.425.441
22	5. Chi phí tài chính	25	(468.369.169.246)	(243.250.859.803)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(302.630.457.415)	(168.643.786.120)
24	6. Chi phí bán hàng		(151.111.187.185)	(105.437.689.040)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(160.782.562.984)	(345.028.970.699)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(785.323.575.812)	(683.164.680.473)
31	9. Thu nhập khác	26	2.165.557.841	12.681.267.706
32	10. Chi phí khác	26	(149.421.061.084)	(324.241.945.865)
40	11. Lỗ khác	26	(147.255.503.243)	(311.560.678.159)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(932.579.079.055)	(994.725.358.632)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	14. Thuế TNDN hoãn lại	28.2	-	-
60	15. Lỗ sau thuế TNDN		(932.579.079.055)	(994.725.358.632)



Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tất Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ trước thuế		(932.579.079.055)	(994.725.358.632)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11,12	43.382.704.527	42.602.574.810
03	Các khoản dự phòng		345.407.216.715	551.434.459.649
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	326.917.537	2.306.260.609
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		68.918.446.459	(13.405.406.819)
06	Chi phí lãi vay	25	302.630.457.415	168.643.786.120
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(171.913.336.402)	(243.143.684.263)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(106.871.511.716)	67.890.310.163
10	Giảm hàng tồn kho		185.230.333.901	63.143.165.650
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(99.481.479.327)	214.800.188.757
12	Giảm chi phí trả trước		3.449.564.318	4.568.125.870
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.032.145.895)	(108.177.773.334)
14	Thuế TNDN đã nộp		-	(6.319.592.098)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(500.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(213.618.575.121)	(7.739.259.255)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(199.514.669)	(82.648.328.410)
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(99.627.186.206)
26	Tiền lãi nhận được		54.329.605	25.769.816.802
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(145.185.064)	(156.505.697.814)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		511.921.945.980	2.644.850.269.235
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(304.993.848.256)	(2.515.713.064.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		206.928.097.724	129.137.204.953

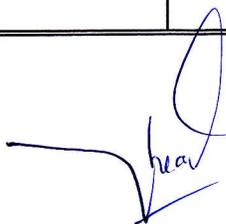
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.835.662.461)	(35.107.752.116)
60	Tiền đầu năm	4	8.084.160.070	43.495.920.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(304.008.369)
70	Tiền cuối năm	4	1.248.497.609	8.084.160.070



Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tất Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800604806 ngày 18 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 18 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 25 tháng 6 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 14 tháng 10 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 27 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 24 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 25 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 9 tháng 11 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản và chế biến phụ phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 2.17, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty có các nhà máy và các khu nuôi trồng sau:

- Nhà máy chế biến chính, nhà máy chế biến phụ phẩm cá và nhà máy Chế biến cá tra đông lạnh giá trị gia tăng tại Lô 2.17, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam;
- Khu nuôi trồng 1 với diện tích 40 ha tại cồn Tân An Thạnh, Huyện Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long; và
- Khu nuôi trồng 2 với diện tích 23 ha tại xã Tấn Mỹ, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.028 người (31 tháng 12 năm 2011: 2.320 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ có các công ty con ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 932.579.079.055 đồng và gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 1.918.267.440.249 đồng vào ngày này. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, nợ ngắn hạn và tổng nợ phải trả vượt tài sản ngắn hạn và tổng tài sản lần lượt là 1.990.699.307.508 đồng và 1.370.566.951.122 đồng. Hơn nữa, phần lớn các khoản vay và nợ ngắn hạn của Công ty đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập các báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được cam kết từ các cổ đông về việc hỗ trợ tài chính khi cần thiết, cũng như các phê duyệt của chủ nợ về việc gia hạn thời điểm thanh toán và giảm lãi suất (nếu có) cho các khoản vay này. Tình hình này cho thấy tồn tại sự không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Tuy nhiên, các cổ đông lớn của Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu toàn diện về hoạt động kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2013. Trên cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng việc sử dụng giả định hoạt động kinh doanh liên tục trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này vẫn phù hợp.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán và các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, vào thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ cuối năm ảnh hưởng không trọng yếu đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu mà Ban Giám đốc đánh giá là không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bằng 100% giá trị khoản phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Sản phẩm dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu các công ty con mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại các công ty con.

Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, lãi lỗ phát sinh từ thu hồi vốn đầu tư vào công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty mẹ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá và đã áp dụng nhất quán trong năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Tiền mặt	86.609.066	1.266.457.313
Tiền gửi ngân hàng	1.161.888.543	6.817.702.757
TỔNG CỘNG	1.248.497.609	8.084.160.070

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu các bên thứ ba	197.719.883.484	111.678.762.250
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	50.589.791.739	38.345.029.700
TỔNG CỘNG	248.309.675.223	150.023.791.950
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(223.022.871.747)	(5.875.516.988)
GIÁ TRỊ THUẦN	25.286.803.476	144.148.274.962

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Trả trước cho các bên thứ ba	299.305.718.035	338.143.638.524
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>35.678.439.276</u>	<u>43.119.604.276</u>
TỔNG CỘNG	334.984.157.311	381.263.242.800
Dự phòng trả trước khó thu lại được	<u>(326.731.212.745)</u>	<u>(303.295.560.881)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.252.944.566</u>	<u>77.967.681.919</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu khác	72.936.775.368	18.649.416.494
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>9.032.799.809</u>	<u>4.196.666.512</u>
TỔNG CỘNG	81.969.575.177	22.846.083.006
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(68.425.663.940)</u>	<u>(22.846.083.006)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>13.543.911.237</u>	<u>-</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	332.017.160.875	-
Cộng: Trích lập trong năm	286.162.587.557	332.017.160.875
Trừ: Hoàn nhập trong năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm	<u>618.179.748.432</u>	<u>332.017.160.875</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Thành phẩm	38.857.678.215	66.589.617.391
Nguyên liệu, vật liệu	4.921.873.619	29.986.109.547
Công cụ, dụng cụ	949.351.940	617.114.503
Sản phẩm dở dang	-	55.274.614.282
Hàng gửi đi bán	-	76.892.781.852
Hàng đang đi đường	-	599.000.100
TỔNG CỘNG	44.728.903.774	229.959.237.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.165.242.061)	(39.175.274.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	42.563.661.713	190.783.963.375

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(39.175.274.300)	(3.043.761.423)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	(2.165.242.061)	(123.821.246.127)
Trừ: Xử lý xóa sổ hàng tồn kho	39.175.274.300	84.645.971.827
Hoàn nhập dự phòng	-	3.043.761.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(2.165.242.061)	(39.175.274.300)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	475.331.598.838	226.985.411.468	31.658.049.126	4.072.726.227	738.047.785.659
Mua mới	-	6.359.603.613	-	35.809.091	6.395.412.704
Mua lại tài sản có định thuế tài chính	-	15.324.157.980	-	-	15.324.157.980
Số cuối năm	475.331.598.838	248.669.173.061	31.658.049.126	4.108.535.318	759.767.356.343
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	94.745.530	78.854.547	60.000.000	51.381.818	284.981.895
- Chờ thanh lý	6.476.226.896	-	-	-	6.476.226.896
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	67.237.047.701	62.983.238.186	10.757.050.245	1.602.646.920	142.579.983.052
Khấu hao trong năm	16.512.357.083	19.974.280.848	2.489.028.051	482.936.080	39.458.602.062
Tặng do mua tài sản có định thuế tài chính	-	4.150.963.001	-	-	4.150.963.001
Số cuối năm	83.749.404.784	87.108.482.035	13.246.078.296	2.085.583.000	186.189.548.115
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	408.094.551.137	164.002.173.282	20.900.998.881	2.470.079.307	595.467.802.607
Số cuối năm	391.582.194.054	161.560.691.026	18.411.970.830	2.022.952.318	573.577.808.228
Trong đó:					
- Thế chấp cho các khoản vay	334.860.627.606	117.372.477.782	9.256.478.552	470.149.850	461.959.733.790

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	15.288.157.980
Mua mới	36.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(15.324.157.980)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	314.332.160
Khấu hao trong năm	3.836.630.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(4.150.963.001)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	<u>14.973.825.820</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	VNĐ <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	108.007.892.061	607.792.500	108.615.684.561
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	-	132.757.968	132.757.968
Khấu trừ trong năm	-	<u>87.471.624</u>	<u>87.471.624</u>
Số cuối năm	-	<u>220.229.592</u>	<u>220.229.592</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	<u>108.007.892.061</u>	<u>475.034.532</u>	<u>108.482.926.593</u>
Số cuối năm	<u>108.007.892.061</u>	<u>387.562.908</u>	<u>108.395.454.969</u>
<i>Trong đó:</i>			
- <i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 16 và 22)</i>	<i>108.007.892.061</i>	-	<i>108.007.892.061</i>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Dây chuyền sản xuất Mycom	15.361.961.068	15.361.961.068
Dây chuyền Recom	6.607.954.411	7.345.243.273
Khác	1.381.975.496	6.876.584.669
TỔNG CỘNG	<u>23.351.890.975</u>	<u>29.583.789.010</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ		
	Viện nghiên cứu	Collagen Bình An	Tổng cộng
Đầu tư vào công ty con	113.411.682.198	129.536.664.629	242.948.346.827
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.584.482.445)	(87.596.281.086)	(113.180.763.531)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>87.827.199.753</u>	<u>41.940.383.543</u>	<u>129.767.583.296</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào Viện Nghiên cứu Thủy sản Bình An (sau đây gọi tắt là "Viện nghiên cứu") và Công ty TNHH Một Thành viên Nước uống Collagen (sau đây gọi tắt là "Collagen Bình An"), với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Viện Nghiên cứu Thủy sản Bình An	Giấy Đăng ký Hoạt động Khoa học và Công nghệ số A-888 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 8 tháng 1 năm 2010	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên quan đến lĩnh vực thủy sản	100%	99%
Công ty TNHH Một thành viên nước uống Collagen Bình An	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801184167 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng và thực phẩm chức năng	100%	65%

Ngoài ra, Công ty có một công ty con là Công ty Bình An Seafood USA, Inc. ("Bình An USA") được thành lập và hoạt động theo luật pháp của Hoa Kỳ, có trụ sở đặt tại số 10984 đại lộ Santa Monica, Los Angeles, Hoa Kỳ với vốn điều lệ là 5.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 89.085.000.000 đồng tại ngày của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài). Hoạt động chính của Bình An USA là phân phối cá tra fillet đông lạnh do Công ty xuất khẩu. Việc thành lập Bình An USA ở nước ngoài đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt trong Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 230/BKH-ĐTRNN ngày 17 tháng 4 năm 2009, và các giấy chứng nhận sửa đổi. Công ty con này đã chính thức được chấp thuận chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Bang California vào ngày 9 tháng 7 năm 2012 theo Giấy chứng nhận ngừng hoạt động số 01141885.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi phí trả trước dài hạn chủ yếu thể hiện số tiền thanh toán một phần tiền thuê đất tại lô 2.11 và 2.17, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, với tổng giá trị còn lại là 31.929.458.615 đồng. Các quyền sử dụng đất này được Công ty thuê từ với Công ty TNHH MTV XD Hạ tầng Khu Công nghiệp Trà Nóc, thành phố Cần Thơ trong thời hạn 45 năm.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.158.654.405.927	1.143.928.554.041
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	108.774.522.465	47.324.628.168
TỔNG CỘNG	<u>1.267.428.928.392</u>	<u>1.191.253.182.209</u>

Phần lớn các khoản vay và nợ ngắn hạn đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu toàn diện về mặt tài chính và hoạt động, và sẽ tiến hành đàm phán với các chủ nợ để có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh và trả nợ trong thời gian tới.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo do các tổ chức tín dụng tự định giá
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	193.322.857.295			
Trong đó:				
- Vay VNĐ	139.200.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2012	15%/năm	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)
- Vay Đô la Mỹ	54.122.857.295	Ngày 10 tháng 9 năm 2012	Từ 7% đến 8%/năm	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ (HDBank)	20.000.000.000	Ngày 14 tháng 1 năm 2012	24,2%/năm	Hàng hóa là cá tra phi lê trị giá 90 tỷ đồng. - 4.178.000 cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba ủy quyền cho Bà Phạm Thị Diệu Hiền.
Ngân hàng Liên Doanh Việt Thái - Chi nhánh Bình Dương	72.849.595.000	Ngày 18 tháng 10 năm 2012	7%/năm	Nhà máy Collagen và kho lạnh tại địa chỉ Lô 2.11 Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ trị giá 78.983.000.000 đồng. - Trang thiết bị tại kho lạnh trị giá 19.245.000.000 đồng. - Phương tiện vận tải bao gồm: 8 xe Hino, 4 xe Chevrolet, 6 xe Kia và 2 xe Thaco với tổng trị giá là 13.853.000.000 đồng.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang - Chi nhánh Cần Thơ	287.719.567.809	Ngày 21 tháng 11 năm 2011	Từ 9,6% đến 15%/năm	Chứng thư bảo lãnh số 078.2012/BLTT/SHBHO ngày 21/08/2012 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB).

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo do các tổ chức tín dụng tự định giá
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Cần Thơ	154.061.958.460			- Quyền sử dụng đất của 13 lô đất tại Trung tâm Nuôi trồng II, với diện tích 229.155 m ² tại Ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, trị giá 34.372.000.000 đồng.
Trong đó:				
- Hợp đồng số 0021/11/TC/III	28.386.000.000	Ngày 1 tháng 3 năm 2013	15%/năm	- 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng trị giá 189.000.000 đồng; 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Bình An, số 71 QL1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng trị giá 46.720.000.000 đồng; 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng trị giá 8.435.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Diệu Hiền.
- Hợp đồng số 0024/11/TC/III	125.675.958.460	Ngày 1 tháng 3 năm 2012	8%/năm	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Cần Thơ, Hợp đồng số 0033/2012/HDHM - PN/SHB.CT	127.375.010.526	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	12%/năm	- Hàng tồn kho trị giá 143% dư nợ tại mọi thời điểm nhưng không quá 143.000.000.000 đồng tại địa chỉ Lô 2.11 Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.962.461.837	Ngày 8 tháng 3 năm 2012	21,5%/năm	Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0035/2012/HĐTC-PN/SHB.CT, ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản thế chấp bao gồm hàng hóa tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành trong tương lai và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.
Yellow Star Investment 3 (*)	239.362.955.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2012	5,5%/năm	Hàng tồn kho.
TỔNG CỘNG	1.158.654.405.927			Tín chấp.

(*) Ngày 20 tháng 4 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay chuyển đổi với số tiền là 11.500.000 Đô la Mỹ từ Yellow Star Investment 3. Theo các điều khoản của hợp đồng, khoản vay này sẽ được chuyển đổi thành 25% vốn cổ phần của Công ty trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và sẽ được hoàn trả nếu việc chuyển đổi không được thực hiện cùng với một khoản tiền lãi với lãi suất là 5,5%/năm tính trên nợ gốc.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2013, Công ty và Yellow Star Investment 3 đã ký thỏa thuận sửa đổi hợp đồng vay này với nội dung như sau: Công ty được miễn trả 50% số tiền nợ gốc vay (5.750.000 Đô la Mỹ tương đương 119.761.000.000 đồng), và phần nợ gốc còn lại phải được thanh toán hết theo tiến độ mới đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, và toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh của hợp đồng này (trị giá 22.413.353.178 đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012) sẽ được miễn giảm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải trả các bên thứ ba	97.653.604.769	468.693.882.844
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.206.791.900	14.329.956.900
TỔNG CỘNG	104.860.396.669	483.023.839.744

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Các khoản khách hàng trả trước chủ yếu bao gồm các khoản trả trước từ các khách hàng nước ngoài cho các hợp đồng mua cá phi lê và từ các khách hàng trong nước cho các đơn hàng phụ phẩm.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Thuế giá trị gia tăng	661.624.405	-
Thuế thu nhập cá nhân	317.565.474	388.855.405
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.689.629	80.689.629
Khác	-	1.365.597.720
TỔNG CỘNG	1.059.879.508	1.835.142.754

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	340.636.084.670	62.037.773.150
Thuế chống bán phá giá (*)	126.618.088.007	-
Tiền thuê đất	19.670.998.478	-
Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	17.086.060.265	15.621.000.000
Khác	5.796.546.397	17.203.467.699
TỔNG CỘNG	509.807.777.817	94.862.240.849

(*) Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật Thuế chống bán phá giá ("ADT") của Bộ Tài chính Mỹ ("BTC Mỹ"), các công ty xuất khẩu cá basa sang thị trường Mỹ sẽ chịu thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTC Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng điều chỉnh của luật này. Đây là khoản ADT trích lập do giá trị cá tra xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 7 năm 2009 đến ngày 1 tháng 8 năm 2010 với thuế suất 0,03 Đô la Mỹ/kg theo thông báo của kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 7 và giai đoạn từ ngày 31 tháng 7 năm 2010 đến ngày 1 tháng 8 năm 2011 với thuế suất 0,77 Đô la Mỹ/kg theo thông báo của kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 8.

Do POR lần thứ 9 và 10 của BTC Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được thực hiện hoặc công bố, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được và Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể xảy ra liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	18.099.281.885	7.170.000.000
Phải trả các bên thứ ba (*)	<u>166.072.270.582</u>	<u>18.310.621.312</u>
TỔNG CỘNG	<u>184.171.552.467</u>	<u>25.480.621.312</u>

(*) Bao gồm trong đó là khoản vay không lãi suất từ Công ty Đầu tư ACB Hà Nội, Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản Sài Gòn Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài chính Sài Gòn Hà Nội với số tiền lần lượt là 17.631.158.600 đồng, 20.000.000.000 đồng và 20.000.000.000 đồng.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Vay dài hạn	353.993.507.010	154.065.003.104
Nợ thuê tài chính	<u>-</u>	<u>7.726.258.068</u>
	353.993.507.010	161.791.261.172
Trừ:		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16</i>)	<u>(108.774.522.465)</u>	<u>(47.324.628.168)</u>
	<u>245.218.984.545</u>	<u>114.466.633.004</u>

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo do các tổ chức tín dụng tự định giá
	VND			
Ngân hàng TMCP An Bình, Hợp đồng số 0579/2007	36.280.000.000	Ngày 12 tháng 12 năm 2015	15%/năm	- Các tài sản đảm bảo cho hai hợp đồng vay ngắn hạn số 0021/11/TC/III và số 0021/11/TC/III (<i>Thuyết minh số 16</i>).
Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang - Chi nhánh Cần Thơ	22.499.238.271	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	6,9%/năm	- Chứng thư bảo lãnh số 078.2012/BLTT/SHBHO ngày 21/08/2012 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB).
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cần Thơ	264.915.894.339	Ngày 31 tháng 8 năm 2013	12%/năm	- Hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành trong tương lai, và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	30.298.374.400			
<i>Trong đó:</i>				
- 1401-LAV-2010-06468	23.950.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2017	17,6%/năm	- Toàn bộ công trình Viện Nghiên Cứu Thủy Sản Bình An: Lô 2.11 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 25.500.000.000 đồng.
- 1401-LAV-2010-06507	6.348.374.400	Ngày 23 tháng 8 năm 2013	7,5%/năm	- Dãy chuyển hoàn chỉnh tám bệt và chiền, trị giá 784.000 Đô la Mỹ.
TỔNG CỘNG	353.993.507.010			

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bình An

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước (chưa kiểm toán)					
Số đầu năm (đã kiểm toán)	500.000.000.000	29.513.600.000	18.186.889.127	141.358.039.531	689.058.528.658
Điều chỉnh lại (Thuyết minh số 30)	-	-	-	(132.321.042.093)	(132.321.042.093)
Số đầu năm – trình bày lại	500.000.000.000	29.513.600.000	18.186.889.127	9.036.997.438	556.737.486.565
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(994.725.358.632)	(994.725.358.632)
Số cuối năm	500.000.000.000	29.513.600.000	18.186.889.127	(985.688.361.194)	(437.987.872.067)
Năm nay					
Số đầu năm	500.000.000.000	29.513.600.000	18.186.889.127	(985.688.361.194)	(437.987.872.067)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(932.579.079.055)	(932.579.079.055)
Số cuối năm	500.000.000.000	29.513.600.000	18.186.889.127	(1.918.267.440.249)	(1.370.566.951.122)

23.2 *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (đại diện ủy quyền của Công ty Hồ Máy)	20.000.000	40	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội cũ Bà Phạm Thị Diệu Hiền	5.000.000	10	5.000.000	10
Các cổ đông khác	25.000.000	50	25.000.000	50
TỔNG CỘNG	50.000.000	100	50.000.000	100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	172.794.234.085	912.535.801.029
Doanh thu bán hàng nội địa	55.191.764.711	122.257.149.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.522.968.877	-
TỔNG CỘNG	<u>255.508.967.673</u>	<u>1.034.792.950.388</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962.963.967	16.182.471.639
Lãi tiền gửi và tiền lãi ứng trước nông dân	54.329.605	678.953.802
TỔNG CỘNG	<u>1.017.293.572</u>	<u>16.861.425.441</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền vay	302.630.457.415	168.643.786.120
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	96.113.168.747	37.821.712.620
Xóa sổ khoản đầu tư tài chính	68.972.776.064	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	326.917.537	2.306.260.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	325.849.483	34.479.100.454
TỔNG CỘNG	<u>468.369.169.246</u>	<u>243.250.859.803</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	2.165.557.841	12.681.267.706
Khác	2.165.557.841	12.681.267.706
Chi phí khác	(149.421.061.084)	(324.241.945.865)
Xóa sổ hàng tồn kho chênh lệch thiếu so với kết quả kiểm kê	(81.223.058.569)	(293.125.674.734)
Điều chỉnh công nợ	(22.380.282.599)	(12.984.184.232)
Chi phí không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh (i)	(15.867.706.292)	(267.676.916)
Chi phí lương nhân viên nghỉ việc tạm thời	(4.622.360.343)	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(17.864.409.983)
Khác	(25.327.653.281)	-
LỖ KHÁC	(147.255.503.243)	(311.560.678.159)

(i) Trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2012, Công ty đã ngưng các hoạt động sản xuất chính và chỉ thực hiện các hợp đồng gia công. Theo đó, Công ty đã hạch toán vào tài khoản chi phí khác các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lương nhân viên và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.034.266.471	910.846.612.375
Chi phí nhân công	58.977.137.341	84.726.146.967
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	43.382.704.527	42.602.574.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	284.086.559.472	453.392.862.347
TỔNG CỘNG	573.480.667.811	1.491.568.196.499

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") đối với các hoạt động chính mức thuế suất bằng 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong ba năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2007) và được giảm 50% trong bảy năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Lỗi tính thuế

Lỗi tính thuế khác với lỗi được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục lỗi tính thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lỗi tính thuế TNDN của Công ty và lỗi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lỗi kế toán trước thuế	(932.579.079.055)	(994.725.358.632)
Các điều chỉnh giảm lỗi kế toán		
- Chênh lệch tạm thời	324.511.606.229	405.970.386.372
- Chênh lệch vĩnh viễn	146.115.874.883	306,109,858,966
Lỗi tính thuế ước tính năm hiện hành	(461.951.597.943)	(282.645.113.294)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ và các khoản lỗi tính thuế. Công ty chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Lỗi tính thuế mang sang năm sau:

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 744.596.711.237 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 282.645.113.294 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế (*)			VNĐ
			Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2012	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
2011	2016	(282.645.113.294)	-	-	(282.645.113.294)
2012	2017	(461.951.597.943)	-	-	(461.951.597.943)
TỔNG CỘNG		(744.596.711.237)	-	-	(744.596.711.237)

(*) Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Bình An Seafood USA. Inc.,	Công ty con (đã ngừng hoạt động)	Doanh thu bán hàng	7.294.148.280
Công ty TNHH Một thành viên Nước uống Collagen Bình An	Công ty con	Chi phí thanh toán hộ	1.043.684.043
		Thanh toán hộ chi phí lương Công ty	725.701.070
Viện Nghiên cứu Thủy sản Bình An	Công ty con	Mượn tiền	10.275.885.861
		Chi phí thanh toán hộ Công ty	725.401.132

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu, phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Phải thu khách hàng			
Bình An Seafood USA. Inc.	Công ty con (đã ngừng hoạt động)	Doanh thu bán hàng	<u>50.589.791.739</u>
Phải thu khác			
Công ty TNHH Một Thành Viên Nước uống Collagen Bình An	Công ty con	Chi phí thanh toán hộ Công ty	7.825.389.568
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Diệu Hiền	Công ty liên quan	Chi phí thanh toán hộ Công ty	491.834.970
Viện Nghiên cứu Thủy sản Bình An	Công ty con	Chi phí thanh toán hộ Công ty	<u>715.575.271</u>
			<u>9.032.799.809</u>
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Diệu Hiền	Công ty liên quan	Ứng trước tiền xây dựng cơ bản	<u>35.678.439.276</u>
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Một Thành Viên Nước uống Collagen Bình An	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	<u>(7.206.791.900)</u>
Phải trả khác			
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Diệu Hiền	Công ty liên quan	Chi phí thanh toán hộ Công ty	(7.837.881.885)
Viện Nghiên cứu Thủy sản Bình An	Công ty con	Chi phí thanh toán hộ Công ty	<u>(10.261.400.000)</u>
			<u>(18.099.281.885)</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2 theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Đến 1 năm	11.442.971.318	13.006.203.545
Từ 1 đến 5 năm	43.681.972.427	29.121.314.951
Trên 5 năm	33.668.422.461	22.690.223.617
TỔNG CỘNG	<u>88.793.366.206</u>	<u>64.817.742.113</u>

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh các sai sót phát hiện trong năm như sau:

Xóa sổ hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong năm 2012, Công ty điều chỉnh hồi tố xóa sổ hàng tồn kho trị giá 116.700.042.093 đồng do chênh lệch kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối vào ngày này giảm một khoản tương ứng.

Ghi nhận trích nợ phí hoa hồng phải trả

Trong năm 2012, Công ty điều chỉnh hồi tố ghi nhận thêm khoản công nợ phí hoa hồng phải trả cho người môi giới phát sinh từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2010 liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu vào thị trường Mỹ trong thời gian này trị giá 15.621.000.000 đồng. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối vào ngày này giảm một khoản tương ứng.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố như sau:

	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như đã báo cáo trước đây	141.358.039.531
Điều chỉnh xóa sổ hàng tồn kho	(116.700.042.093)
Điều chỉnh ghi nhận nợ phí hoa hồng phải trả	(15.621.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã điều chỉnh lại	<u>9.036.997.438</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
Đôla Mỹ	+ 50	(1.295.823.288)
VNĐ	+ 100	(12.652.312.085)
Đôla Mỹ	- 50	1.295.823.288
VNĐ	- 100	12.652.312.085
Năm trước		
Đôla Mỹ	+ 50	(1.962.796.413)
VNĐ	+ 100	(6.740.674.007)
Đôla Mỹ	- 50	1.962.796.413
VNĐ	- 100	6.740.674.007

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

		VNĐ
	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
	1%	(4.393.639.013)
	-1%	4.393.639.013
Năm trước		
	1%	(4.545.962.101)
	-1%	4.545.962.101

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Hiện tại Công ty không có các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát chặt chẽ liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	1.267.298.928.392	245.348.984.545	1.512.647.912.937
Phải trả người bán	289.031.949.136	-	289.031.949.136
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	509.807.777.817	-	509.807.777.817
	<u>2.066.138.655.345</u>	<u>245.348.984.545</u>	<u>2.311.487.639.890</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	1.191.253.182.209	114.466.633.004	1.305.719.815.213
Phải trả người bán	508.504.461.056	-	508.504.461.056
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	94.862.240.849	-	94.862.240.849
	<u>1.794.619.884.114</u>	<u>114.466.633.004</u>	<u>1.909.086.517.118</u>

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16 và 22*). Ngoài ra, không có tài sản đảm bảo nào cho các nghĩa vụ phải trả khác của Công ty.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)		Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	248.309.675.224	(223.022.871.747)	150.023.791.950	(5.875.516.988)	25.286.803.477	144.148.274.962	
Phải thu khác	81.969.575.177	(68.425.663.940)	22.846.083.006	(22.846.083.006)	13.543.911.237	-	
Tiền	1.248.497.609	-	8.084.160.070	-	1.248.497.609	8.084.160.070	
TỔNG CỘNG	331.527.748.010	(291.448.535.687)	180.954.035.026	(28.721.599.994)	40.079.212.323	152.232.435.032	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.512.647.912.937	1.305.719.815.213	1.512.647.912.937	1.305.719.815.213
Phải trả cho người bán và phải trả khác	289.031.949.136	508.504.461.056	289.031.949.136	508.504.461.056
Phải trả ngắn hạn khác	509.807.777.817	94.862.240.849	509.807.777.817	94.862.240.849
TỔNG CỘNG	2.311.487.639.890	1.909.086.517.118	2.311.487.639.890	1.909.086.517.118

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tất Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2013